UNIT4. MUSIC AND ARTS

1. ----------/ 'ænθəm / quốc ca

2. ---------- / 'ætməsfɪər / không khí, môi trường

3. ----------/ kəm'pəʊz / soạn, biên soạn

4. ----------/ kəm'pəʊzər / nhà soạn nhạc, nhạc sĩ

5. ----------/ kən'trəʊl / điều khiển

6. ----------/ kɔ:r 'sʌbdʒekt / môn học cơ bản

7. ----------/ 'kʌntri 'mju:zɪk / nhạc đồng quê

8. ---------- / kə'rɪkjʊləm / chương trình học

9. ----------/ fəʊk 'mju:zɪk / nhạc dân gian

10. ---------- (adj) / nɒn-ɪˈsenʃəl / không cơ bản

11---------- / 'ɒpərə / vở nhạc kịch

12. ----------/ ə'rɪdʒɪneɪt / bắt nguồn

13----------/ pə'fɔ:m / biểu diễn

14. ----------/ pə'fɔ:məns / sự trình diễn, buổi biểu diễn

15. ----------/ fə'tɒgrəfi / nhiếp ảnh

16. ----------/ 'pʌpɪt / con rối

17. ---------- / 'rʊərəl / thuộc nông thôn, thôn quê

18. ----------/ 'skʌlptʃər / điêu khắc, tác phẩm điêu khắc

LIVEWORKSHEETS

19----------/sə'pɔ:t/ nâng đỡ

20. ----------/ tık tæk təʊ / trò chơi cờ ca-rô

21. ---------- / 'wɔ:tər 'pʌpıtrı / múa rối nước

LIVEWORKSHEETS